

**CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP KÔNG CHIÊNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	01 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	06 - 07
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

Ban điều hành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng là công ty trách nhiệm hữu hạn 100% vốn Nhà nước, được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Kông Chiêng theo quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 23/03/2011 của UBND tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900187800 ngày 16/12/1994 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/12/2024.

Vốn điều lệ: 23.824.511.507 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2024: 23.824.511.507 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Làng Groi, Xã Kon Thup, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (+84) 2693 820 175

Lĩnh vực kinh doanh chính: Công ty hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp, chi tiết: Quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đơn đặt hàng hoặc giao kế hoạch năm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch, chi tiết: Chế biến và tiêu thụ nông, lâm sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chi tiết: Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ, chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ, chi tiết: Chế biến gỗ rừng trồng.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Chủ tịch Công ty

- | | | |
|-------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Văn Hải Hội | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 12/04/2023 |
|-------------------|----------|------------------------------|

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Văn Hải Hội | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 12/04/2023 |
| • Ông Lê Đức Tấn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiệp | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 01/02/2022 |

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Văn Hải Hội, chức vụ Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty, tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2023.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo ý kiến của Ban điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiềng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, ban điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban điều hành



Văn Hải Hội

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVN VIỆT NAM

Trụ sở chính

Tầng 19, Khu văn phòng, Tòa nhà Indochina,
Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, TP HCM
ĐT: 0262 394 2345 | Fax: 0262 394 2345
Website: avnaudit.vn

Chi nhánh tại TP Đà Nẵng

Số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê
Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
ĐT: 0236 369 1789 | Fax: 0236 369 1188
Email: avn@avnaudit.vn

Số: 001/03.2025/BCKT-TC-AVN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Giám đốc

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Kông Chiêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Lâm Nghiệp Kông Chiêng, được lập ngày 01/03/2025, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hà Diễm Phương

Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2023-231-1

Trần Thị Thảo

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 6869-2024-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.114.951.033	27.045.242.104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.418.716.164	3.504.289.443
1. Tiền	111	5	1.418.716.164	2.504.289.443
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.216.464.373	3.693.742.725
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	2.114.899.473	1.064.435.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	90.543.000	90.543.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	11.021.900	2.538.764.400
IV. Hàng tồn kho	140		18.224.318.254	17.598.641.986
1. Hàng tồn kho	141	11	18.224.318.254	17.598.641.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		255.452.242	248.567.950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	20.571.833	15.316.063
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	234.880.409	233.251.887
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.046.448.180	332.416.672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.039.277.555	321.148.547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.039.277.555	321.148.547
- Nguyên giá	222		2.966.633.130	1.215.136.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(927.355.575)	(893.987.583)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.170.625	11.268.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	7.170.625	11.268.125
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.161.399.213	27.377.658.776

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.893.525.911	3.154.776.238
I. Nợ ngắn hạn	310		2.893.525.911	3.154.776.238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	184.920.412	37.899.639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	-	200.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	-	41.996.334
4. Phải trả người lao động	314		1.042.143.872	1.231.104.571
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.674.902	2.910.000
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	200.000.000	337.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	1.458.786.725	1.303.865.694
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.267.873.302	24.222.882.538
I. Vốn chủ sở hữu	410		24.052.323.302	24.007.332.538
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	23.824.511.507	23.824.511.507
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	227.811.795	182.821.031
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		227.811.795	182.821.031
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		215.550.000	215.550.000
1. Nguồn kinh phí	431	21	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		215.550.000	215.550.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.161.399.213	27.377.658.776

Nguyễn Văn Hiệp
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán trưởng



Văn Hải Hội
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia lai, ngày 01 tháng 03 năm 2025

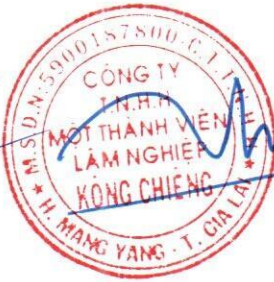
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	8.303.657.748	6.929.489.326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		8.303.657.748	6.929.489.326
4. Giá vốn hàng bán	11	23	5.966.730.665	4.310.952.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		2.336.927.083	2.618.536.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	115.269.169	183.569.956
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2.347.661.838	2.561.225.140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		104.534.414	240.881.684
11. Thu nhập khác	31	26	200.000.000	-
12. Chi phí khác	32	27	15.815.736	9.884.316
13. Lợi nhuận khác	40		184.184.264	(9.884.316)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		288.718.678	230.997.368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	60.906.883	48.176.337
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		227.811.795	182.821.031

Nguyễn Văn Hiệp
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán trưởng



Văn Hải Hội
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		7.253.193.600	6.863.800.800
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.804.778.987)	(4.635.107.721)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.217.810.778)	(6.431.347.467)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(140.000.000)	(140.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.320.000.000	7.946.400.000
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.006.262.783)	(4.358.400.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		404.341.052	(754.654.940)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	13	(1.612.926.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	4.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10;24	123.011.669	187.106.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.489.914.331)	187.106.926
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.085.573.279)	(567.548.014)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.504.289.443	4.071.837.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.418.716.164	3.504.289.443

Nguyễn Văn Hiệp
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán trưởng



Văn Hải Hội
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lâm nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp, chi tiết: Quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đơn đặt hàng hoặc giao kế hoạch năm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch, chi tiết: Chế biến và tiêu thụ nông, lâm sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chi tiết: Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ, chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ, chi tiết: Chế biến gỗ rừng trồng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Riêng hoạt động trồng rừng, chu kỳ sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 24 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 26 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về việc đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Doanh thu tài chính trong năm của Công ty là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,...

4.13 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh chính của Công ty thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Tiền thuê đất:
 - ✓ Giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2023 theo Quyết định số 97/QĐ-CTGLA ngày 23/01/2024.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	20.134.975	400.034.824
Tiền gửi ngân hàng	1.398.581.189	2.104.254.619
Cộng	1.418.716.164	2.504.289.443

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng		
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Gia Lai	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng				
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Gia Lai	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.580.463.000	-
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Tỉnh Gia Lai	534.436.473	1.064.435.325
Cộng	2.114.899.473	1.064.435.325

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	90.543.000	90.543.000
PV điều tra quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	90.543.000	90.543.000
Cộng	90.543.000	90.543.000

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	2.520.000.000	-
Lãi dự thu	11.021.900	-	18.764.400	-
Cộng	11.021.900	-	2.538.764.400	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang				
- Rừng trồng năm 2017 - 58,8ha	-	-	568.798.412	-
- Rừng trồng năm 2018 - 9,3ha	-	-	309.791.111	-
- Rừng trồng năm 2019 - 112,76ha	3.765.428.852	-	3.713.048.852	-
- Rừng trồng năm 2020 - 143,5ha	4.583.566.544	-	4.434.406.544	-
- Rừng trồng năm 2021 - 102,8ha	3.164.789.398	-	3.041.429.398	-
- Rừng trồng năm 2022 - 57,89ha	1.768.375.700	-	1.591.366.350	-
- Rừng trồng năm 2023 - 139,24ha	4.627.763.400	-	3.331.396.800	-
- Rừng tái sinh năm 2019 - 21,4ha	-	-	242.172.978	-
- Rừng tái sinh năm 2020 - 7,9ha	91.154.194	-	170.843.847	-
- Rừng tái sinh chồi năm 2021 - 23,5ha	223.240.166	-	195.040.166	-
- Rừng trồng năm 2018 hợp tác với ông Vương Văn Sáu - 11,5ha	-	-	347.528	-
Cộng	18.224.318.254	-	17.598.641.986	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước Ngắn hạn/ Dài hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.571.833	15.316.063
Cộng	20.571.833	15.316.063

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.170.625	11.268.125
Cộng	7.170.625	11.268.125

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác (*)	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	625.385.730	374.200.400	215.550.000	1.215.136.130
Tăng trong năm	199.997.000	1.551.500.000	-	1.751.497.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	825.382.730	1.925.700.400	215.550.000	2.966.633.130
Khấu hao				
Số đầu năm	519.787.183	374.200.400	-	893.987.583
Khấu hao trong năm	33.367.992	-	-	33.367.992
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	553.155.175	374.200.400	-	927.355.575
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	105.598.547	-	215.550.000	321.148.547
Số cuối năm	272.227.555	1.551.500.000	215.550.000	2.039.277.555

(*) Là Kinh phí nuôi dưỡng rừng tự nhiên có nguyên giá 215.550.000 đồng, được Ủy ban nhân tỉnh Gia Lai phê duyệt quyết toán đang được theo dõi là tài sản cố định nhưng không trích khấu hao, được sử dụng bằng nguồn kinh phí do ngân sách cấp. Nguồn vốn này đang được Công ty phản ánh tại khoản mục "Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định" trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024.

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 623.035.503 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	184.920.412	37.899.639
Công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế Hoàng Lâm Gia Lai	138.571.000	-
Công ty TNHH Thẩm định và Kiểm toán Việt Nam	36.200.000	36.200.000
Các đối tượng khác	10.149.412	1.699.639
Cộng	184.920.412	37.899.639

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	-	200.000.000
Xí nghiệp Tư doanh Hoàng Anh (*)	-	200.000.000
Cộng	-	200.000.000

(*) Công nợ Xí nghiệp Tư doanh Hoàng Anh đã được xử lý trong năm 2024 căn cứ theo Quyết định số 61/QĐ-CTLN ngày 31/12/2024 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiềng.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	36.888.706	60.906.883	140.000.000	42.204.411	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.107.628	4.027.662	11.107.628	1.972.338	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	230.242.398	-	44.822.147	2.273.920	187.694.171	-
Thuế tài nguyên	2.065.000	-	-	-	2.065.000	-
Phí và lệ phí	944.489	-	15.815.736	15.815.736	944.489	-
Các khoản khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	233.251.887	41.996.334	128.572.428	172.197.284	234.880.409	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	7.674.902	2.910.000
Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	4.764.902	-
Chi cục thi hành án dân sự huyện Mang Yang	2.910.000	2.910.000
Cộng	7.674.902	2.910.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Dự phòng phải trả - ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng quỹ tiền lương (*)	200.000.000	337.000.000
Cộng	200.000.000	337.000.000

(*) Đây là khoản trích lập quỹ dự phòng tiền lương theo Quyết định số 59/QĐ-CTLN ngày 31/12/2024 về việc trích lập dự phòng quỹ tiền lương năm 2025 nhằm đảm bảo quỹ tiền lương để thanh toán cho người lao động năm 2025 không bị gián đoạn.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.303.865.694	182.821.031	(27.900.000)	1.458.786.725
- Quỹ khen thưởng	900.266.645	112.744.321	-	1.013.010.966
- Quỹ phúc lợi	200.300.000	50.000.000	(27.900.000)	222.400.000
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	203.299.049	20.076.710	-	223.375.759
Cộng	1.303.865.694	182.821.031	(27.900.000)	1.458.786.725

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	23.824.511.507	561.677.018	24.386.188.525
Tăng trong năm	-	182.821.031	182.821.031
Giảm trong năm	-	(561.677.018)	(561.677.018)
Số dư tại 31/12/2023	23.824.511.507	182.821.031	24.007.332.538
Số dư tại 01/01/2024	23.824.511.507	182.821.031	24.007.332.538
Tăng trong năm	-	227.811.795	227.811.795
Giảm trong năm	-	(182.821.031)	(182.821.031)
Số dư tại 31/12/2024	23.824.511.507	227.811.795	24.052.323.302

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	23.824.511.507	23.824.511.507
Cộng	23.824.511.507	23.824.511.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	23.824.511.507	23.824.511.507
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	23.824.511.507	23.824.511.507
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	182.821.031	561.677.018
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	227.811.795	182.821.031
Phân phối lợi nhuận	182.821.031	561.677.018
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	182.821.031	561.677.018
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	162.744.321	252.838.730
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	20.076.710	74.000.000
- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	-	234.838.288
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	227.811.795	182.821.031

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Quyết định số 29/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng.

21. Nguồn kinh phí

	31/12/2024	01/01/2024
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	-	(4.037.832.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	7.179.000.000
Chi sự nghiệp	-	3.141.168.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	8.303.657.748	6.929.489.326
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.327.362.148	2.308.214.526
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	3.352.578.000	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ môi trường rừng	1.974.784.148	2.308.214.526
Doanh thu bán gỗ rừng trồng sản xuất	2.976.295.600	4.621.274.800
Cộng	8.303.657.748	6.929.489.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	3.352.578.000	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ môi trường rừng	83.118.801	280.661.200
Giá vốn bán gỗ rừng trồng sản xuất	2.531.033.864	4.030.291.258
Cộng	5.966.730.665	4.310.952.458

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115.269.169	183.569.956
Cộng	115.269.169	183.569.956

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	173.222.440	170.298.392
Chi phí nhân viên quản lý	1.284.076.489	1.339.124.632
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	33.367.992	33.367.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.342.994	161.974.248
Chi phí khác bằng tiền	620.651.923	856.459.876
Cộng	2.347.661.838	2.561.225.140

26. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ (*)	200.000.000	-
Cộng	200.000.000	-

(*) Tham chiếu thuyết minh số 15 – Người mua trả tiền trước ngắn hạn

27. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí khác	15.815.736	9.884.316
Cộng	15.815.736	9.884.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	288.718.678	230.997.368
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	15.815.736	9.884.316
Điều chỉnh tăng	15.815.736	9.884.316
- Chi phí không hợp lệ	15.815.736	9.884.316
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	304.534.414	240.881.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.906.883	48.176.337
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.906.883	48.176.337
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.906.883	48.176.337

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	486.022.440	1.252.198.392
Chi phí nhân công	6.242.929.240	4.804.599.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.367.992	33.367.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.557.097.176	2.625.144.248
Chi phí khác bằng tiền	620.651.923	856.459.876
Cộng	8.940.068.771	9.571.770.490

30. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty là các thành viên quản lý chủ chốt, bao gồm Chủ tịch kiêm Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng.

a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	672.000.000	672.000.000

b. Công nợ phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt

	31/12/2024	01/01/2024
Tạm ứng	-	1.800.000.000

31. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



Nguyễn Văn Hiệp
Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán trưởng



Văn Hải Hội
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Gia Lai, ngày 01 tháng 03 năm 2025

